TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 9 năm 2023
V/v "Tranh chấp Ly hôn, nuôi con – Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Phạm Thạch Út

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 484/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con - hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa 163/2023/QĐST – HNGĐ ngày 23/8/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Lê Minh H, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Ông Trần Bão Q, sinh năm 1982;

3.2 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953;

Cùng cư trú: tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

* *Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, bà T:* ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; Địa chỉ: tổ A, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo giấy uỷ quyền ngày 24/11/2022). Vắng mặt -có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Lê Minh H trình bày yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Lê Thị L do tìm hiểu nên tiến đến hôn năm năm 2005, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật

tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 10/12/2009. Ông và bà L chung sống tại khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2011 thì bà L bỏ đi một lần không rõ lý do, ông đã khuyên nhũ và rước về tiếp tục chung sống nhưng đến cuối năm 2021 thì trong đời sống vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Do bà L không trung thực, thường xuyên giấu diếm ông nhiều việc, dẫn đến gây nợ nần ông không biết đến khi bà L nhờ bà Lê Thị Bích H1 là em ruột của ông đứng ra trả nợ thay số tiền 25.000.000 đồng, thì ông mới biết sự việc.

Khoảng tháng 7/2022, khi xem tivi ông nói với bà L "*nếu tôi có vợ cờ bạc dẫn đến nợ nần thì tôi giết bỏ chứ không trả nợ dùm vì đây là nợ cờ bạc"*, thì bà L có nói xin chiếc xe Wave để bỏ đi không tiếp tục cùng chung sống với ông nữa và bà L bỏ nhà đi cho đến nay. Từ đó, ông bất mãn đời sống vợ chồng, nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

- Về quan hệ con chung: Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 và Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008. Hiện Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 đã thành niên kiếm được tiền nên không yêu cầu giải quyết, đối với Y đang sống với ông nên yêu cầu được nuôi cháu Y và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với số tiền em ruột của ông là Lê Thị Bích H1 đứng ra trả nợ thay cho bà L số tiền 25.000.000 đồng, đây là mối quan hệ riêng giữa bà H1 với bà L ông xác định không có ý kiến, cũng không tranh chấp trong vụ án này.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà L trả nợ thì ông có ý kiến:

Ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T là bà con xa với ông. Sự việc bà L tự đi vay tiền ông không được biết, ông xác định không liên quan. Mặc dù thời điểm bà L vay mượn nợ thì vợ chồng ông còn chung sống với nhau tại tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, nhưng việc bà L mượn nợ của anh Q và bà T thì không nói với ông và cũng không đem tiền về nhà để nuôi lươn như mục đích bà L mượn nợ. Đồng thời khi cho bà L vay tiền thì ông Q và bà T không thông báo cho ông hay. Do đó, qua các lần hòa giải thì phía ông Q và bà T đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L trả số tiền nợ, không yêu cầu ông phải có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên thì ông đồng ý.

Tại phiên tòa: ông H xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L mặc dù đã được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của bà Lê Thị L. Tại phiên tòa, bà Lê Thị L tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Văn bản tố tụng tống đạt đúng quy định

tại Điều 175, 177, 179 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của BLTTDS về xét xử vụ án.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh H theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Về con chung: Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 và Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008. Do cháu Lê Minh T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét. Đối với Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008 do từ đó đến nay chung sống với ông H do đó để đảm bảo mọi mặt cho cháu đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

Về cấp dưỡng: do ông H không yêu cầu bà L cấp dưỡng nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Ông H trình bày không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không xem xét.

+ Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T: Việc ông Bão Q và bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Lê Thị L theo các biên nhận nợ vay đã ký là có căn cứ, đề nghị HĐXX xem xét theo quy định pháp luật. Về lãi suất 2%/tháng là vượt so với quy định pháp luật nên đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo Điều 468 Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Minh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị L. Ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà L trả số tiền nợ vay, do đó Tòa án thụ lý giải quyết xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp ly hôn, nuôi con và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự;

Qua xác minh trên địa bàn C, bà L không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp V, xã V, huyện C. Không có địa chỉ số A tại khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Xác minh cho thấy bà L có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bà L tại địa chỉ tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang này là đúng quy định pháp luật theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thủ tục ủy quyền: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Bão Q và bà Lê Thị T2 cùng ủy quyền cho ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; Địa chỉ: tổ A, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy uỷ quyền ngày 24/11/2022, được công chứng tại Văn phòng C, cùng ngày. Xét việc ủy quyền phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Thái B có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà Lê Thị L mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông B, bà L theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 10/12/2009, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nguyên nhân dẫn đến yêu cầu ly hôn theo ông H trình bày mâu thuẫn do bà L không trung thực, thường xuyên giấu diếm ông nhiều việc làm ăn, dẫn đến gây nợ nần. Khoảng tháng 7/2022, lúc buổi tối đang xem tivi ông nói với bà L *"nếu tôi có vợ cờ bạc dẫn đến nợ nần thì tôi giết bỏ chứ không trả nợ dùm vì đây là nợ cờ bạc",* thì bà L có nói xin chiếc xe Wave để bỏ đi không tiếp tục cùng chung sống nữa, sau đó bà L bỏ nhà đi cho đến nay. Từ đó, ông bất mãn đời sống vợ chồng, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với bà L.

[2.2]. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách. Đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện tiến đến hôn nhân nhưng khi đã thành vợ chồng thì một trong các bên không san sẻ với nhau để tạo nên một gia đình hạnh phúc. Mặc dù được hòa giải, động viên nhưng ông H không đồng ý tạo thêm cơ hội hàn gắn mà vẫn kiên quyết ly hôn.

Bà Lê Thị L mặc dù biết ông H xin ly hôn nhưng không gửi cho tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của ông H, cũng không đến tham gia hòa giải để vợ chồng có thể hàn gắn. Như vậy, cho thấy bà L đã từ chối quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bị đơn. Mặc khác, ông bà sống ly thân từ tháng 7/2022 cho đến nay. Do đó, xét thấy mâu thuẫn giữa ông bà trong hôn nhân đã kéo dài một thời gian, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Minh H.

[2.3]. Về con chung: ông H trình bày ông bà có hai con chung: Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 và Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008. Hiện nay Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với Lê Thị Hoàng Y thời gian qua chung sống với ông H, bản thân cháu cũng có nguyện vọng được chung sống với ông H. Do đó để ổn định về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận giao quyền cho ông H được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của pháp luật, bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên nuôi. Tuy nhiên, ông H không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: ông Lê Minh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung, phía bị đơn bà Lê Thị L không gửi ý kiến, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này ông H và bà L có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] *Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của anh Trần Bão Q, bà Nguyễn Thị T đối với bà Lê Thị L:*

Trong quá trình giải quyết vụ án theo Đơn khởi kiện và căn cước công dân mang tên Trần Bão Q, nhưng theo biên nhận nợ thì mang trên Trần Bảo Q1. Tuy nhiên, theo Đơn xin xác nhận ngày 01/8/2023 tại Văn phòng Ấ thì thể hiện: "Tên Trần Bão Q, sinh năm 1982 và Trần Bảo Q1, sinh năm 1982. Hiện ngụ: tổ A, ấp V, 02 tên nói trên là (01) một người là sự thật". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu chứng cứ trên, nay ông Trần Bão Q yêu cầu bà Lê Thị L trả số tiền nợ vay theo biên nhận là có cơ sở.

[3.1] Ông Trần Bão Q và bà Lê Thị T2 căn cứ:

Biên nhận tiền ngày 20/2/2022 giữa ông Trần Bảo Q1 với bà Lê Thị L với số tiền 40.000.000đồng; thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả nợ: 60 ngày, bà L đã trả được 02 tháng với lãi suất 2%. Nay ông Q1 yêu cầu bà L trả vốn và lãi theo quy định pháp luật từ ngày 20/5/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Biên nhận tiền ngày 27/2/2022 giữa ông Trần Bảo Q1 với bà Lê Thị L với số tiền 20.000.000đồng; thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả nợ: 60 ngày, bà L đã trả được 02 tháng với lãi suất 2%. Nay ông Q1 yêu cầu bà L trả vốn và lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27/5/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Biên nhận tiền ngày 27/2/2022 giữa bà Nguyễn Thị T với bà Lê Thị L, với số tiền 10.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả nợ: 60 ngày, bà L chưa trả được vốn và lãi cho bà. Nay yêu cầu bà L trả vốn và lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27/2/2022 đến ngày xét xử.

Ông Q1 bà T đồng ý khấu trừ số tiền lãi vượt so với quy định pháp luật vào tiền vốn vay còn nợ.

[3.2] Xét, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, mặc dù Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà L vẫn vắng mặt, không có ý kiến phản bác đối với số tiền cho vay, số tiền còn nợ lại, mức lãi suất, việc trả lãi. Như vậy, giao dịch vay tài sản giữa các bên đã được xác lập trên sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên là giao dịch hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Sau khi vay tiền bà L không trả vốn và lãi cho ông Q1, bà T khi có yêu

cầu là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Q1 đối với số tiền vốn gốc 40.000.000đồng và 20.000.000đồng; bà T yêu cầu khởi kiện với số tiền vốn gốc 10.000.000đồng, là có căn cứ.

[3.3] Đối với lãi suất cho vay giữa ông Trần Bão Q và bà Lê Thị L:

Xét thấy: Việc ông Q cho bà L vay tiền thuộc trường hợp vay có thời hạn, có thỏa thuận về lãi suất nên khi bên vay không trả nợ, chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên vay phải trả cả tiền vốn và tiền lãi cho bên cho vay. Vì vậy, yêu cầu về việc tính lãi của ông Q là có cơ sở. Tuy nhiên, lãi suất các bên thoả thuận đã vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; do đó mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực nên cần phải được điều chỉnh, khấu trừ số tiền lãi bà L đã trả vượt quá mức lãi suất quy định vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Cụ thể:

[3.3.1] Đối với khoản vay ngày 20 tháng 2 năm 2022:

- Số tiền lãi bà L đã trả là: 40.000.000 đồng x 2%/tháng x 02 tháng = 1.600.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là: 40.000.000 đồng x 20%/năm x 02 tháng = 1.336.000đồng.

- Số tiền lãi bà L đã trả vượt quá mức lãi suất quy định của 02 tháng là: 1.600.000 đồng - 1.336.000đồng = 264.000đồng.

- Số tiền vốn bà L còn phải trả tiếp kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2022 là: 40.000.000 đồng – 264.000đồng = 39.736.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L còn phải trả tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, từ ngày 20 tháng 5 năm 2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 9 năm 2023) là 15 tháng 29 ngày: 39.736.000 đồng x 20%/năm x 15 tháng 29 ngày = 10.595.000đồng

- Số tiền vốn và lãi bà L phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Bão Q là: 39.736.000 đồng + 10.595.000đồng = 50.331.000đồng.

[3.3.2] Đối với khoản vay ngày 27 tháng 5 năm 2022

- Số tiền lãi bà L đã trả là: 20.000.000 đồng x 2%/tháng x 02 tháng = 800.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là: 20.000.000 đồng x 20%/năm x 02 tháng = 668.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L đã trả vượt quá mức lãi suất quy định của 02 tháng là: 800.000 đồng – 668.000đồng = 132.000đồng.

- Số tiền vốn bà L còn phải trả tiếp kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2022 là: 20.000.000 đồng – 132.000đồng = 19.868.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L còn phải trả tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân, từ ngày 27 tháng 5 năm 2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 9 năm 2023) là 15 tháng 23 ngày:

19.868.000đồng x 20%/năm x 15 tháng 23 ngày = 5.231.000đồng

Số tiền vốn và lãi bà L phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Bão Q là 19.868.000đồng + 5.231.000đồng = 25.099.000đồng

=>Như vậy: Tổng số tiền vốn và lãi bà L phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Bão Q là 50.331.000đồng + 25.099.000đồng = 75.430.000đồng (Bảy mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

[3.3.4]. Đối với lãi suất cho vay giữa bà Nguyễn Thị T và bà Lê Thị L

Bà T trình bày các bên thoả thuận là 2%/tháng, nên đây là hợp đồng vay có lãi nên khi bên vay không trả nợ, chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên vay phải trả cả tiền vốn và tiền lãi cho bên cho vay. Nay bà T yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật 20%/năm từ ngày 27/5/2022 đến ngày xét xử, là phù hợp theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên có cơ sở chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 27/5/2022 đến ngày xét xử (ngày 19/9/2023) là 15 tháng 23 ngày

10.000.000đồng x 20%/năm x 15 tháng 23 ngày = 2.633.000đồng.

Như vậy tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 19/9/2023 bà L phải có trách nhiệm trả cho bà T là 10.000.000đồng + 2.633.000đồng = 12.633.000đồng (Mười hai triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[4]. Về án phí: Ông Lê Minh H phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Lê Thị L phải chịu áp phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật

Do yêu cầu độc lập được chấp nhận nên ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điều 6; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh H được ly hôn bà Lê Thị L.

2. Về con chung: Ông H và bà Lê Thị L có hai con chung: Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 và Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008.

Lê Minh T1, sinh ngày 28/8/2005 đã thành niên, có khả năng lao động, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Lê Minh H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Hoàng Y, sinh ngày 21/12/2008.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con do ông Lê Minh H không yêu cầu.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con không cố định.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Bảo Q1 và bà Lê Thị T2.

- Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập về việc buộc ông Lê Minh H có trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị L trả số tiền nợ vay.

- Buộc bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho ông Trần Bão Q tổng số tiền 75.430.000đồng (Bảy mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng); trong đó tiền vốn 59.604.000đồng; tiền lãi tính đến ngày 19/9/2023 là 15.826.000đồng.

- Buộc bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị T2 tổng số tiền 12.633.000đồng (Mười hai triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng); trong đó tiền vốn 10.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 19/9/2023 là 2.633.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

- Ông Lê Minh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003873 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông H đã nộp đủ tiền án phí.

Bà Lê Thị L phải chịu 4.403.000 đ (Bốn triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Bão Q và bà Nguyễn Thị T được nhận lại 1.750.000đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004017 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gởi:
- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND H. Châu Thành
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Bích